



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

04(78) 2022

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính
Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe
CN. Lưu Thị Diệu Hiền

C V R S S

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 2 tháng 1 kỳ

Số 04 năm 2022

Năm thứ mười lăm

Mục lục

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung <i>Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Thị Thoa, Nguyễn Ngọc Tuấn</i>	3
Vai trò của ngành dịch vụ logistics đối với phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung <i>Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy, Đỗ Thu Trang</i>	14
Tác động của đại dịch Covid-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Việt Nam <i>Lương Tình, Nguyễn Hữu Nguyên Xuân, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Hoàng Hiến</i>	26
Các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp vùng Nam Trung Bộ <i>Nguyễn Quốc Toàn, Cung Thị Tuyết Mai, Võ Thanh Tuấn</i>	34
Nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập ngư dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng <i>Châu Ngọc Hòe, Nguyễn Hoàng Yến</i>	46
Tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp trên địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định <i>Hoàng Thị Hoài Hương, Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	53
Đấu tranh phản bác hoạt động lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo để chống phá Đảng, Nhà nước <i>Lê Nhị Hòa</i>	63
Bước đầu tìm hiểu tình hình công nghiệp Đà Nẵng thời Pháp thuộc (1888 - 1945) <i>Dương Thanh Mừng</i>	70
Nghề làm gốm của người Chăm ở làng Bàu Trúc, tỉnh Ninh Thuận <i>Bá Minh Truyền</i>	79

Giấy phép xuất bản số 104/GP – BTTTT cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 250 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 04 năm 2022

In tại Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng

Số 2, Lý Thường Kiệt - P. Thạch Thang - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng * ĐT: 0236.3821038; Nộp lưu chiều tháng 08/2022

Contents

Small and medium enterprises development in the Central key economic region of Viet Nam <i>Hoang Hong Hiep, Chau Ngoc Hoe, Nguyen Thi Thoa, Nguyen Ngoc Tuan</i>	3
Roles of logistics in economic development in the Central key economic zone <i>Phan Thi Song Thuong, Ho Thi Kim Thuy, Do Thu Trang</i>	14
Impact of the Covid-19 pandemic on business activities of enterprises in the Central key economic region of Viet Nam <i>Luong Tinh, Nguyen Huu Nguyen Xuan, Nguyen Thanh Tuan, Nguyen Hoang Hien</i>	26
Determinants of regional economic linkage in the South Central Region of Viet Nam <i>Nguyen Quoc Toan, Cung Thi Tuyet Mai, Vo Thanh Tuan</i>	34
Determinants of fishermen's income in Son Tra district, Da Nang city <i>Chau Ngoc Hoe, Nguyen Hoang Yen</i>	46
Potential for agri-tourism development in Phu My district, Binh Dinh province <i>Hoang Thi Hoai Huong, Nguyen Thi Thu Thuy</i>	53
The struggle to counter with anti-State activities by taking advantage of the sovereignty over sea and islands <i>Le Nhi Hoa</i>	63
An initial study of the industrial situation in Da Nang under the French colonial period (1888 - 1945) <i>Duong Thanh Mung</i>	70
Pottery craft of the Cham people in Bau Truc village, Ninh Thuan province in their livelihood development <i>Ba Minh Truyen</i>	79

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Hoàng Hồng Hiệp

Châu Ngọc Hòe

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Nguyễn Thị Thoa

Nguyễn Ngọc Tuấn

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng

Email liên hệ: hoanghonghiiep@gmail.com

Tóm tắt: Tính đến cuối năm 2019, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có 38,3 nghìn doanh nghiệp hoạt động cáo báo cáo sản xuất kinh doanh, trong đó có đến 97,94% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Mặc dù, các DNNVV ở vùng đã có những bước phát triển tích cực, đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương, song quá trình phát triển các DNNVV của vùng còn gặp nhiều hạn chế nhất định. Sử dụng cả phương pháp phân tích định tính và định lượng, bài viết tập trung phân tích thực trạng phát triển của các DNNVV của vùng thời gian qua; lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các DNNVV; trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp quan trọng nhằm phát triển bền vững các DNNVV của vùng trong bối cảnh mới.

Từ khóa: SMEs, hiệu quả hoạt động, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Small and medium enterprises development in the Central key economic region of Viet Nam

Abstract: By the end of 2019, the Central key economic region of Viet Nam has 38.3 thousand enterprises that had reported on their business, of which 97.94% are SMEs. Although SMEs in the region have made significant progress in contributing to localities' socio-economic development, but the development of SMEs in the region still faces a number of certain limitations. This paper uses qualitative and quantitative analysis methods to analyze the current situation of SMEs development in the Central key economic region of Viet Nam; quantifies factors affecting the performance of SMEs; on that basis, proposes important solutions to sustainably develop the region's SMEs in the new context.

Keywords: SMEs, operational efficiency, the Central key economic region of Viet Nam

Ngày nhận bài: 10/6/2022

Ngày duyệt đăng: 15/8/2022

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã và đang trở thành động lực tăng trưởng kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội ở các nước đang phát triển (Savlovski và Robu, 2011). Các DNNVV khai thác, huy động và sử dụng nguồn lực xã hội để sản xuất và cung ứng nhiều loại hàng hóa phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và quốc tế. Từ đó, mang lại lợi nhuận và giá trị gia tăng cho mỗi quốc gia, đồng thời tạo ra sự năng động và cạnh tranh cho nền kinh tế (Xuan và cộng sự, 2020).

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) có 05 tỉnh/thành phố duyên hải ven biển gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, được xác định là vùng

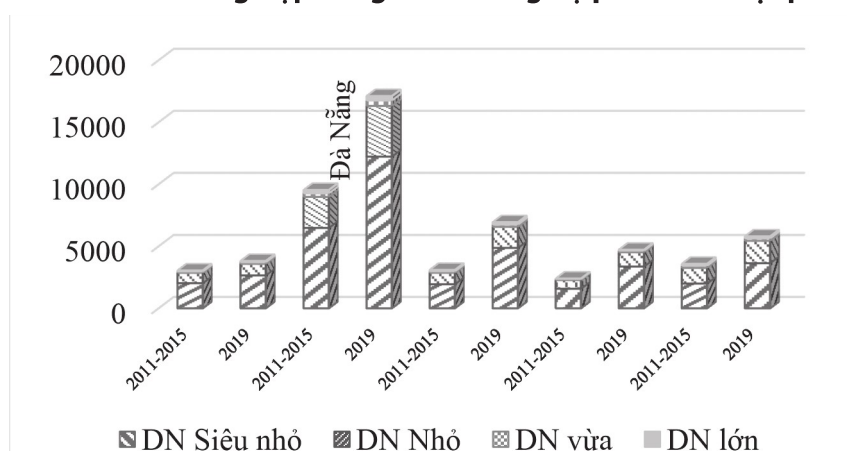
kinh tế động lực cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong thời gian qua, các DNNVV của vùng đã đạt được một số thành tựu phát triển nhất định. Tính đến năm 2021, toàn vùng có hơn 49,8 nghìn doanh nghiệp, tăng hơn 4 nghìn doanh nghiệp so với năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2022). Trong đó, tại thời điểm năm 2019, toàn vùng có hơn 38,3 nghìn doanh nghiệp hoạt động có báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp của vùng KTTĐMT vẫn chủ yếu là các DNNVV, chiếm đến 97,84% tổng số doanh nghiệp toàn vùng. Trong số đó, doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm đa số với 69,81% trong tổng số doanh nghiệp của vùng. Đặc biệt, các DNNVV của vùng hiện gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển như: quy mô vốn, lao động bình quân trên một doanh nghiệp còn thấp; lợi nhuận thấp; khó khăn trong tiếp cận thị trường tiêu thụ ngoại tỉnh;... Đặc biệt, dịch bệnh Covid – 19 trong thời gian qua đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp này, dẫn đến nhiều DNNVV bị đóng cửa, giải thể.

Sử dụng bộ dữ liệu điều tra DNNVV từ Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam (VES) của Tổng cục Thống kê vào năm 2019 và 2022, bài báo nghiên cứu thực trạng phát triển các DNNVV vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV tại vùng KTTĐMT; đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển các DNNVV vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong thời gian tới.

2. Thực trạng phát triển DNNVV vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Tính đến thời điểm 31/12/2021, cả nước có hơn 857,55 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động. Trong đó, vùng KTTĐMT có hơn 49,8 nghìn doanh nghiệp, chiếm 5,81% so với cả nước. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2021 của vùng là 6,6 nghìn doanh nghiệp, thấp hơn trung bình giai đoạn 2016-2020 (7,8 nghìn doanh nghiệp), chiếm 5,66% số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước. Tại thời điểm 31/12/2020, cả nước có tổng cộng 684.260 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 2,36% so với thời điểm 31/12/2019. Trong đó, tổng số doanh nghiệp vùng KTTĐMT là trên 40 nghìn doanh nghiệp, chiếm 5,85% so với cả nước. Trong vùng KTTĐMT, Đà Nẵng là địa phương có số lượng doanh nghiệp lớn nhất, chiếm 49,56% và thấp nhất là tỉnh Thừa Thiên Huế, chiếm 9,56% trong tổng số doanh nghiệp của vùng. Hình 1 cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp ở các địa phương vùng KTTĐMT đều có quy mô siêu nhỏ (chiếm 69,81%), tiếp đến là các doanh nghiệp nhỏ (25,25%), số doanh nghiệp vừa và lớn chiếm tỷ lệ rất thấp (lần lượt 2,78% và 2,16%). Như vậy, các DNNVV chiếm đại đa số trong tổng doanh nghiệp toàn vùng.

Biểu đồ 1. Doanh nghiệp vùng Nam Trung Bộ phân theo địa phương



(Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2021)

Tổng nguồn vốn của các DNNVV vùng KTTĐMT tính đến năm 2019 đạt trên 54,37 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,25% tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp có báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh. So với trung bình giai đoạn 2011-2015, nguồn vốn của các DNNVV toàn vùng tăng 3,79 lần. Trong đó, nguồn vốn của các doanh nghiệp siêu nhỏ đạt hơn 170 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,77% trong tổng nguồn vốn doanh nghiệp, tăng 2,38 lần so với giai đoạn 2011-2015; nguồn vốn của các doanh nghiệp nhỏ đạt hơn 218,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,92% và tăng gấp 2,38 lần; nguồn vốn của các doanh nghiệp vừa vào khoảng 145 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,57% và tăng gấp 2,63 lần. Nhìn chung, nguồn vốn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đạt mức tăng trưởng cao trong những năm gần đây (bảng 1).

Bảng 1. Nguồn vốn của các doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

ĐVT: Tỷ đồng, %

Quy mô	BQ 2011-2015	2018	2019	Tăng 2019/2018	Tỷ trọng 2019	2019 so với 2011-2015 (lần)
DN Siêu nhỏ	44990	118168	170413	44,21	14,77	3,79
DN nhỏ	91891	171362	218303	27,39	18,92	2,38
DN vừa	55214	129606	144996	11,87	12,57	2,63
DN lớn	305736	559283	620157	10,88	53,75	2,03
Tổng	497831	978419	1153869	17,93		

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Bảng 2 cho thấy, quy mô vốn của các DNNVV vùng KTTĐMT còn rất hạn chế. Năm 2019, quy mô vốn bình quân/1 DNNVV của vùng chỉ đạt 14,22 tỷ đồng/doanh nghiệp, trong đó khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ đạt 6,36 tỷ đồng/doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhỏ chỉ đạt 22,54 tỷ đồng/doanh nghiệp và doanh nghiệp vừa đạt 136 tỷ đồng/doanh nghiệp.

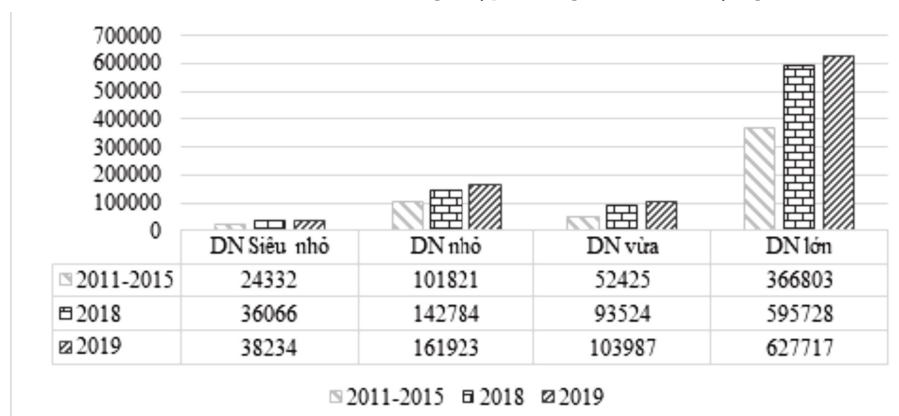
Bảng 2. Quy mô vốn bình quân doanh nghiệp theo địa phương năm 2019

ĐVT: Triệu đồng/DN

TT	Quy mô DN	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
I	Quy mô vốn	24,2	26,2	35,4	46,6	25,57
1	DN siêu nhỏ	4,8	5,9	8,7	5,0	7,20
2	DN nhỏ	18,4	21,8	29,6	19,8	21,38
3	DN vừa	129,3	130,6	178,6	106,2	130,63
4	DN lớn	466,0	672,0	687,0	2529,0	392,33

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Đặc biệt, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các DNNVV lại tỏ ra kém hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Tại thời điểm 31/12/2019, tổng doanh thu của khối DNNVV chỉ đạt hơn 304 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,64% tổng doanh thu của các doanh nghiệp. Tương tự, lợi nhuận trước thuế của khối DNNVV cũng thấp hơn nhiều so với khối doanh nghiệp lớn. Tổng lợi nhuận trước thuế của DNNVV vùng KTTĐMT ở mức âm 1.156 tỷ đồng, trong khi đó lợi nhuận của khối doanh nghiệp lớn là hơn 27,7 nghìn tỷ đồng. Trong đó, các DNNVV ở 02 địa phương Quảng Nam, Đà Nẵng có mức thua lỗ cao nhất vùng, lần lượt là 1.019 tỷ đồng và 680 tỷ đồng. Điều này hàm ý rằng, hiệu quả hoạt động của các DNNVV của vùng còn rất thấp. Kết quả này cũng tương tự như thực trạng chung của cả nước rằng, chỉ có các doanh nghiệp vừa và lớn kinh doanh có lãi, trong khi đó các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ của cả nước kinh doanh thua lỗ đến hơn 74,6 nghìn tỷ đồng.

Biểu đồ 2. Doanh thu của các doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

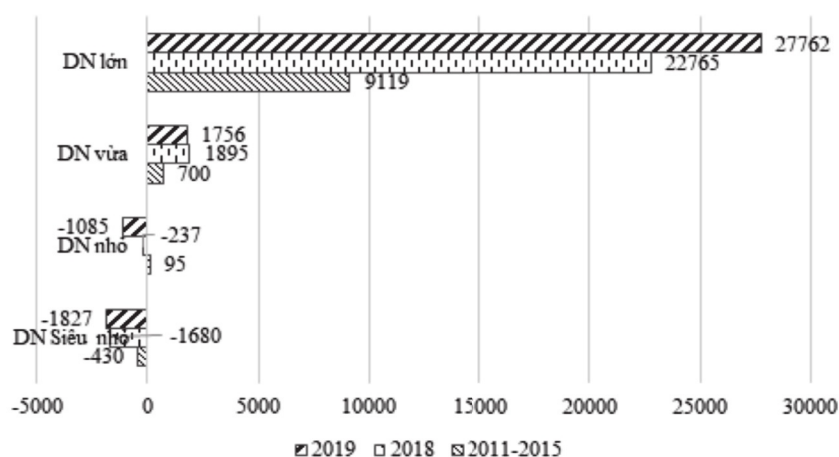
Bảng 3 cũng cho thấy, doanh thu bình quân của các DNNVV vùng KTTĐMT cũng khá thấp, bình quân chỉ đạt 8,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, trong đó khối doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ đạt 1,43 tỷ đồng/doanh nghiệp, khối doanh nghiệp nhỏ đạt 16,72 tỷ đồng/doanh nghiệp và khối doanh nghiệp vừa đạt 97,55 tỷ đồng/DN.

Bảng 3. Quy mô doanh thu bình quân doanh nghiệp theo địa phương năm 2019

ĐVT: Triệu đồng/DN

TT	Quy mô DN	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1	DN siêu nhỏ	1,43	1,4	1,3	1,5	1,7
2	DN nhỏ	17,28	16,9	12,8	18,2	18,7
3	DN vừa	78,58	90,1	102,4	116,4	109,1
4	DN lớn	565,14	619,0	832,8	2343,5	410,4

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Biểu đồ 3. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Chỉ số quay vòng vốn của các DNNVV của vùng KTTĐMT thấp hơn so với chỉ số quay vòng vốn bình quân của doanh nghiệp trong vùng (bảng 4). Tại thời điểm 31/12/2019, doanh

ng nghiệp siêu nhỏ có chỉ số quay vòng vốn là thấp nhất chỉ đạt 0,22 lần, cao hơn mức trung bình của cả nước 0,12 lần; doanh nghiệp nhỏ đạt 0,74 lần tương đương với mức trung bình của cả nước (0,74 lần); doanh nghiệp vừa chỉ đạt 0,72 lần thấp hơn mức trung bình của cả nước (0,81 lần). Như vậy, có thể nói rằng các DNNVV của vùng có chỉ số quay vòng vốn là khá thấp, đặc biệt đối với doanh nghiệp siêu nhỏ của vùng thì trung bình cứ 10 đồng vốn bỏ ra chỉ đạt được 2,2 đồng doanh thu. Trong vùng, Đà Nẵng là địa phương tập trung nhiều DNNVV nhất với chỉ số quay vòng vốn như sau: Từ năm 2017 đến năm 2019, chỉ số quay vòng vốn không thay đổi là 0,8 lần; thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 (0,9). Trong đó, năm 2019, doanh nghiệp có quy mô lớn có chỉ số quay vòng vốn cao nhất với 0,9 lần bằng với các năm 2017 và 2018; tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô nhỏ với 0,8 lần bằng với năm 2018 và thấp hơn so với năm 2017 (0,9); doanh nghiệp có quy mô là 0,7 lần thấp hơn so với năm 2018 (0,9) và năm 2017 (0,8). Thừa Thiên Huế là địa phương có chỉ số quay vòng vốn cao nhất và cũng chỉ đạt 0,93 lần (trong đó, doanh nghiệp siêu nhỏ là 0,3 lần; doanh nghiệp nhỏ là 0,94 lần; doanh nghiệp vừa là 0,61 lần và doanh nghiệp lớn là 1,21 lần).

Bảng 4. Chỉ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Quy mô doanh nghiệp	Vùng KTTĐMT			Cả nước		
	2011-2015	2018	2019	2011-2015	2018	2019
Doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ	0,54	0,31	0,22	0,26	0,15	0,12
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	1,11	0,83	0,74	0,85	0,76	0,73
Doanh nghiệp quy mô vừa	0,95	0,72	0,72	0,86	0,80	0,81
Doanh nghiệp quy mô lớn	1,20	1,07	1,01	0,65	0,64	0,66
Chung	1,10	0,89	0,81	0,66	0,61	0,61

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

Hiệu suất sinh lời của các DNNVV của vùng KTTĐMT cũng khá thấp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong năm 2019 đều có mức lỗ rất lớn, trong khi đại đa số các doanh nghiệp của vùng là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Cụ thể, hiệu suất sinh lời tại thời điểm năm 2019 trên nguồn vốn của doanh nghiệp siêu nhỏ ở mức - 1,07%, trên doanh thu là - 4,78%; doanh nghiệp nhỏ có hiệu suất sinh lời trên tổng vốn là - 0,5% và trên doanh thu là - 0,67%. Trong khối DNNVV, chỉ có khối doanh nghiệp vừa là có dấu hiệu kinh doanh tích cực nhất với hiệu suất sinh lời trên vốn đạt 1,21% và trên tổng doanh thu đạt 1,69%. Như vậy, xét về hiệu suất trên đồng vốn bỏ ra và doanh thu đạt được thì các DNNVV của vùng hoạt động rất kém hiệu quả.

Bảng 5. Hiệu suất sinh lời của các doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

DVT: %

Quy mô doanh nghiệp	2011-2015		2018		2019	
	ROE	ROS	ROE	ROS	ROE	ROS
Doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ	-0,96	-1,77	-1,42	-4,66	-1,07	-4,78
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	0,10	0,09	-0,14	-0,17	-0,50	-0,67
Doanh nghiệp quy mô vừa	1,27	1,34	1,46	2,03	1,21	1,69
Doanh nghiệp quy mô lớn	2,98	2,49	4,07	3,82	4,48	4,42
Chung	1,91	1,74	2,32	2,62	2,31	2,86

* Ghi chú: ROE là hiệu suất sinh lời trên vốn

ROS là hiệu suất sinh lời trên doanh thu

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

3. Lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

3.1. Mô hình kinh tế lượng và mô tả biến

Mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển (Solow, 1956) chỉ ra rằng, nguồn gốc của tăng trưởng sẽ được quyết định bởi các yếu tố đầu vào của hàm sản xuất. Hàm số này nêu lên mối quan hệ giữa sự gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất (Y) với sự gia tăng của các yếu tố đầu vào cơ bản của doanh nghiệp: nhập lượng vốn (K), lao động (L), và nhân tố tổng hợp (T). Như vậy, tiếp cận ở phương diện các nhân tố sản xuất, mô hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp về cơ bản được xác định bởi hàm sản xuất Cobb – Douglas trong phương trình (1):

$$Y_i = T_i \cdot K_i^\alpha \cdot L_i^\beta \quad (1)$$

Trong đó:

α : hệ số đóng góp (hay hệ số co giãn) của vốn.

β : hệ số đóng góp (hay hệ số co giãn) của lao động.

i: mô tả DNNVV thứ i của vùng KTTĐMT.

Để phân biệt hiệu quả hoạt động của các loại hình doanh nghiệp khác nhau (ngành nghề kinh doanh và loại hình sở hữu), của các địa phương khác nhau, mô hình (1) được mở rộng như sau:

$$\ln Y_i = \ln T_i + \alpha_1 \ln K_i + \alpha_2 \ln L_i + \beta_1 \text{TYPE1}_i + \beta_2 \text{TYPE2}_i + \beta_3 \text{REGION}_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

Y_i là biến phụ thuộc phản ánh hiệu quả hoạt động của các DNNVV vùng KTTĐMT, được đo lường bằng chỉ tiêu tổng doanh thu của doanh nghiệp i.

K_i : phản ánh vai trò của nhân tố vốn, được đo lường bằng tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp i năm t. Kỳ vọng tỷ lệ đóng góp của K mang dấu dương ($\alpha_1 > 0$).

L_i : phản ánh vai trò của nhân tố lao động, được đo lường bằng tổng số lao động làm việc trong công ty i. Kỳ vọng tỷ lệ đóng góp của L mang dấu dương ($\alpha_2 > 0$).

TYPE1_i: Phản ánh các ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp i (bảng 6).

TYPE2_i: Phản ánh loại hình sở hữu của doanh nghiệp i (bảng 6).

REGION_i: Phản ánh sự khác biệt kết quả hoạt động của các doanh nghiệp của tỉnh i (bảng 6).

Các biến độc lập này được mô tả và đo lường tại bảng 6.

Bảng 6. Mô tả và đo lường các biến của mô hình

Tên biến	Mô tả biến	Đo lường biến
Lao động (L)	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Ln(tổng lao động)
Vốn (K)	Quy mô tài sản của doanh nghiệp	Ln(Quy mô tài sản)
Ngành nghề kinh doanh (TYPE1)	Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp	20 mã ngành cấp 1 theo quy định của Nhà nước
Loại hình doanh nghiệp (TYPE2)	Loại hình sở hữu của doanh nghiệp	13 loại hình doanh nghiệp theo Bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam (VES)
Đặc điểm địa phương (REGION)		

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ Bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam (VES) năm 2019 của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO). Do hạn chế trong tiếp cận dữ liệu của tỉnh Thừa Thiên Huế, nghiên cứu này chỉ sử dụng 25.388 DNNVV trong tất cả các ngành trên địa bàn 4 tỉnh vùng KTTĐMT (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

4. Phương pháp nghiên cứu và kết quả ước lượng

Đầu tiên, kết quả kiểm định các nhân tố khuếch đại phương sai (variance inflation factors/ VIF) theo Kennedy (2008) cho thấy, mô hình nhiều khả năng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích. Kiểm định White (Greene, 2000) được sử dụng để kiểm tra về phương sai sai số thay đổi (Heteroscedasticity). Kết quả kiểm định này chỉ ra rằng các mô hình hồi quy có tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Điều đó cho phép chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy OLS có điều chỉnh hiện tượng phương sai sai số thay đổi để ước lượng cho các mô hình trên. Kết quả hồi quy bởi phương pháp OLS được trình bày trong bảng 7.

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, như kỳ vọng, biến tổng vốn, tổng số lao động có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV ở mức ý nghĩa từ 1%. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của biến lao động lại cao gấp 1,4 lần hệ số ước lượng của vốn. Điều này hàm ý rằng, các DNNVV ở vùng KTTĐMT còn thâm dụng lao động, đây là hạn chế lớn của các DNNVV của vùng.

Liên quan đến ngành nghề hoạt động, kết quả ước lượng cho thấy các SME thuộc các ngành Bán sỉ và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô và xe gắn máy khác; Vận chuyển kho bãi; có hiệu quả kinh doanh cao hơn một cách ý nghĩa thống kê so với các DNNVV trong các ngành khác. Ngược lại, các DNNVV thuộc các ngành Các hoạt động cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải; Thông tin và truyền thông; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo; Các hoạt động sức khỏe và xã hội; Các hoạt động dịch vụ khác; có hiệu quả kinh doanh thấp hơn một cách ý nghĩa thống kê so với các doanh nghiệp khác. Như vậy, các DNNVV kinh doanh trong các lĩnh vực xã hội, môi trường có hiệu quả kinh doanh thấp hơn các doanh nghiệp khác.

Liên quan đến các loại hình sở hữu, các DNNVV thuộc loại hình công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài; đạt hiệu quả kinh tế cao hơn một cách ý nghĩa thống kê so với các loại hình doanh nghiệp còn lại. Trong khi đó, các loại hình doanh nghiệp nhà nước đều không tạo ra sự khác biệt trong hiệu quả kinh doanh so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Liên quan đến yếu tố đặc trưng địa phương, kết quả ước lượng cho thấy, nhìn chung các DNNVV của Quảng Ngãi có kết quả kinh doanh cao nhất vùng, sau đó lần lượt là Quảng Nam, Đà Nẵng. Đặc biệt, các DNNVV của Bình Định có kết quả hoạt động thấp hơn nhiều so với các DNNVV ở các tỉnh còn lại.

Bảng 7: Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các DNNVV vùng KTTĐMT

Biến	(1) lnDT	(2) lnDT	(3) lnDT	(4) lnDT	(5) lnDT	(6) lnDT
Laodong (L)	0.759*** (0.000)	0.759*** (0.000)	0.759*** (0.000)	0.762*** (0.000)	0.763*** (0.000)	0.765*** (0.000)
Vốn (K)	0.572*** (0.000)	0.571*** (0.000)	0.572*** (0.000)	0.571*** (0.000)	0.574*** (0.000)	0.572*** (0.000)
Ngành công nghiệp khai thác	-0.251 (0.110)	-0.251 (0.110)	-0.258 (0.102)	-0.230 (0.143)	-0.257 (0.100)	-0.244 (0.120)

Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0.0257 (0.793)	-0.0199 (0.839)	-0.0263 (0.788)	0.00535 (0.956)	-0.0329 (0.736)	-0.00270 (0.978)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tự nhiên, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-0.0762 (0.703)	-0.0741 (0.711)	-0.0784 (0.695)	-0.0427 (0.831)	-0.0686 (0.731)	-0.0428 (0.830)
Các hoạt động cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải	-0.397* (0.060)	-0.394* (0.062)	-0.397* (0.060)	-0.380* (0.071)	-0.398* (0.059)	-0.382* (0.071)
Ngành công nghiệp xây dựng	-0.0655 (0.503)	-0.0590 (0.547)	-0.0663 (0.498)	-0.0427 (0.663)	-0.0835 (0.393)	-0.0577 (0.556)
Bán sỉ và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô và xe gắn máy khác	0.981*** (0.000)	0.989*** (0.000)	0.982*** (0.000)	1.013*** (0.000)	0.968*** (0.000)	1.004*** (0.000)
Vận chuyển kho bãi	0.310*** (0.001)	0.318*** (0.001)	0.311*** (0.001)	0.344*** (0.000)	0.301*** (0.002)	0.338*** (0.001)
Thông tin và truyền thông	-0.433*** (0.000)	-0.422*** (0.000)	-0.433*** (0.000)	-0.386*** (0.000)	-0.450*** (0.000)	-0.402*** (0.000)
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0.132 (0.278)	-0.118 (0.332)	-0.126 (0.301)	-0.0817 (0.502)	-0.139 (0.251)	-0.0834 (0.494)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0.0935 (0.474)	-0.0908 (0.487)	-0.0888 (0.496)	-0.0699 (0.595)	-0.0714 (0.582)	-0.0512 (0.696)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0.951*** (0.000)	-0.940*** (0.000)	-0.948*** (0.000)	-0.909*** (0.000)	-0.965*** (0.000)	-0.917*** (0.000)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0.195* (0.054)	-0.188* (0.064)	-0.194* (0.056)	-0.170* (0.094)	-0.206** (0.042)	-0.178* (0.080)
Hoạt động của Đảng Cộng sản; Các tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý nhà nước, An ninh quốc phòng; An sinh xã hội bắt buộc	0.00285 (0.979)	0.0156 (0.884)	0.00521 (0.961)	0.0429 (0.688)	-0.0213 (0.842)	0.0263 (0.806)
Giáo dục và đào tạo	-0.384*** (0.006)	-0.370*** (0.008)	-0.380*** (0.007)	-0.347** (0.013)	-0.411*** (0.003)	-0.365*** (0.009)
Các hoạt động sức khỏe và xã hội	-0.844*** (0.001)	-0.835*** (0.001)	-0.848*** (0.001)	-0.805*** (0.001)	-0.874*** (0.000)	-0.833*** (0.001)
Nghệ thuật và giải trí	-0.291 (0.100)	-0.281 (0.114)	-0.290 (0.102)	-0.250 (0.160)	-0.308* (0.082)	-0.263 (0.139)
Các hoạt động dịch vụ khác	-0.603*** (0.000)	-0.588*** (0.000)	-0.599*** (0.000)	-0.558*** (0.000)	-0.630*** (0.000)	-0.576*** (0.000)
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của gia đình	0.746*** (0.000)	0.767*** (0.000)	0.754*** (0.000)	0.797*** (0.000)	0.710*** (0.000)	0.777*** (0.000)
Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP	-0.843 (0.131)	-0.852 (0.127)	-0.849 (0.129)	-0.831 (0.139)	-0.811 (0.152)	-0.817 (0.150)
Công ty CP, Công ty TNHH có vốn Nhà nước trên 50%	0.310 (0.348)	0.302 (0.360)	0.307 (0.354)	0.281 (0.395)	0.315 (0.345)	0.283 (0.396)
Công ty nhà nước	0.378 (0.603)	0.364 (0.615)	0.374 (0.606)	0.294 (0.684)	0.367 (0.615)	0.288 (0.689)

Hợp tác xã/liên hiệp HTX	0.254 (0.418)	0.237 (0.450)	0.245 (0.436)	0.238 (0.448)	0.294 (0.354)	0.256 (0.420)
Doanh nghiệp tư nhân	0.575* (0.057)	0.558* (0.065)	0.571* (0.059)	0.549* (0.069)	0.625** (0.041)	0.580* (0.057)
Công ty hợp doanh	1.085* (0.052)	1.068* (0.055)	1.066* (0.057)	1.077** (0.049)	1.094* (0.050)	1.062* (0.055)
Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống	0.272 (0.364)	0.261 (0.384)	0.267 (0.376)	0.270 (0.368)	0.306 (0.314)	0.287 (0.346)
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	0.151 (0.615)	0.145 (0.630)	0.146 (0.630)	0.159 (0.598)	0.167 (0.583)	0.162 (0.595)
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống	0.491 (0.123)	0.485 (0.128)	0.484 (0.129)	0.494 (0.121)	0.502 (0.119)	0.493 (0.126)
DN 100% vốn nước ngoài	0.390 (0.209)	0.384 (0.215)	0.382 (0.220)	0.397 (0.200)	0.394 (0.209)	0.390 (0.214)
DN nhà nước liên doanh với nước ngoài	0.751 (0.110)	0.753 (0.106)	0.742 (0.110)	0.769 (0.102)	0.722 (0.126)	0.737 (0.112)
DN khác liên doanh với nước ngoài	0.638* (0.052)	0.633* (0.054)	0.631* (0.055)	0.646** (0.049)	0.644* (0.052)	0.641* (0.053)
Danang		-0.0280 (0.168)				0.0957*** (0.001)
Quangnam			0.0389 (0.123)			0.142*** (0.000)
Quangngai				0.180*** (0.000)		0.262*** (0.000)
Binhdingh					-0.141*** (0.000)	
Hằng số	0.902*** (0.006)	0.924*** (0.005)	0.901*** (0.006)	0.851*** (0.009)	0.885*** (0.007)	0.745** (0.025)
N	25388	25388	25388	25388	25388	25388
R ²	0.529	0.529	0.529	0.530	0.530	0.530

Ghi chú: Giá trị p -values trong ngoặc đơn.

* $p < 0.1$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$.

4. Kết luận và một số giải pháp

4.1. Kết luận

Sử dụng dữ liệu được thu thập từ bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam (VES) năm 2019, 2022 của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), bài viết này tập trung phân tích thực trạng phát triển các DNNVV vùng KTTĐMT. Bằng phương pháp thống kê mô tả, nghiên cứu đã đánh giá thực trạng phát triển của DNNVV vùng KTTĐMT với những đặc trưng nổi bật sau: (i) Các DNNVV chiếm đa số trong tổng doanh nghiệp toàn vùng, trong đó chủ yếu là quy mô siêu nhỏ và nhỏ; (ii) Quy mô vốn của các DNNVV vùng KTTĐMT còn rất hạn chế. Tuy nhiên, nguồn vốn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong vùng đạt mức tăng trưởng cao trong những năm gần đây; (iii) Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của các DNNVV lại tỏ ra kém hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Đặc biệt, doanh thu bình quân của các DNNVV cũng khá thấp; (iv) Chỉ số quay vòng vốn của các DNNVV của vùng thấp hơn so với chỉ số quay vòng vốn

bình quân của doanh nghiệp trong vùng; Hiệu suất sinh lời của các DNNVV của vùng KTTĐMT cũng khá thấp, đặc biệt đa số các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong năm 2019 đều có mức lỗ rất lớn.

Kết quả ước lượng bởi phương pháp OLS từ bộ dữ liệu 25.388 DNNVV trên địa bàn 4 tỉnh vùng KTTĐMT (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) cho thấy: vốn, lao động là hai nhân tố có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Tuy nhiên, các DNNVV ở vùng còn thâm dụng lao động, đây là hạn chế lớn của các DNNVV của vùng. Liên quan đến ngành nghề hoạt động, kết quả ước lượng cho thấy các DNNVV thuộc các ngành dịch vụ có kết quả kinh doanh cao hơn một cách ý nghĩa thống kê so với các DNNVV trong các ngành khác. Ngược lại, các DNNVV kinh doanh trong các lĩnh vực xã hội, môi trường có hiệu quả kinh doanh thấp hơn các doanh nghiệp khác. Liên quan đến các loại hình sở hữu, các DNNVV thuộc loại hình công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài; đạt hiệu quả kinh tế cao hơn một cách ý nghĩa thống kê so với các loại hình doanh nghiệp còn lại. Liên quan đến yếu tố đặc trưng địa phương, kết quả ước lượng cho thấy, nhìn chung các DNNVV của Quảng Ngãi có kết quả kinh doanh cao nhất vùng, sau đó lần lượt là Quảng Nam, Đà Nẵng. Đặc biệt, các DNNVV của Bình Định có kết quả hoạt động thấp hơn nhiều so với các DNNVV ở các tỉnh còn lại.

4.2. Một số giải pháp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh mới

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm phát triển DNNVV một cách trọng tâm, trọng điểm.

Xây dựng các chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy các DNNVV nâng cao năng lực công nghệ ở vùng KTTĐMT. Đây là định hướng quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm đặc điểm thâm dụng lao động trong các DNNVV vùng trong bối cảnh phát triển mới. Xây dựng các chính sách hỗ trợ các DNNVV trong các lĩnh vực có hiệu quả kinh doanh thấp nhưng rất cần thiết cho xã hội như ngành cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải; Thông tin và truyền thông; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo; Các hoạt động sức khỏe và xã hội.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp về kinh doanh, đảm bảo minh bạch, công bằng, tạo thuận lợi nhất cho các DNNVV tham gia hiệu quả ở thị trường trong và ngoài nước. Đặc biệt, các địa phương trong vùng cần quan tâm hơn các chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm cho các DNNVV hoạt động trong các lĩnh vực mà địa phương có lợi thế cạnh tranh, các DNNVV tham gia vào ngành công nghiệp hỗ trợ tại địa phương và vùng. Điều cần lưu ý khi xây dựng chính sách là, chính sách phải góp phần tạo điều kiện để doanh nghiệp bỏ vốn cùng tham gia triển khai thực hiện, phát huy tối đa nội lực của DNNVV khi thụ hưởng chính sách. Đặc biệt, cần sớm có chính sách, cơ chế để khuyến khích, thúc đẩy các DNNVV sớm phục hồi sản xuất, tái gia nhập thị trường trong bối cảnh “bình thường mới”. Đồng thời, cũng hướng đến kiến tạo và triển khai thực hiện tốt các chính sách khuyến khích thành lập mới các DNNVV gắn với lĩnh vực đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, hoàn thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển DNNVV.

Chính quyền địa phương cần tăng cường đảm bảo an ninh trật tự, tạo môi trường kinh doanh an toàn minh bạch và ổn định để doanh nghiệp hoạt động. Hoàn thiện chính sách và phạm vi hỗ trợ DNNVV phát triển và hội nhập. Giảm bớt các cuộc thanh tra kiểm tra không cần thiết, minh bạch hóa thanh tra kiểm tra để xóa bỏ tình trạng sách nhiễu doanh nghiệp. Phát huy vai trò của xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp thúc đẩy sự phát triển của DNNVV trong vùng.

Chính quyền địa phương các tỉnh thành phố trong vùng KTTĐMT cần tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư, tạo lập và duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi. Tăng cường đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, quy hoạch và tạo lập mặt bằng sản xuất. Các địa phương cần quy hoạch, dành quỹ đất và thực hiện các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNNVV làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh hoặc di dời ra khỏi nội thành, nội thị để bảo đảm cảnh quan môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thủ tục một cửa.

Thứ ba, phát huy nội lực của các DNNVV vùng KTTĐMT.

Các DNNVV cần tăng cường tích lũy nguồn vốn doanh nghiệp. Tùy thuộc vào quy mô, loại hình doanh nghiệp và ngành nghề hoạt động mà có thể tìm cách tăng thêm nguồn vốn chủ sở hữu từ các cổ đông, hoặc trích từ lợi nhuận các năm. Có thể lựa chọn và sử dụng linh hoạt các nguồn vốn và chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tận dụng các nguồn vốn hỗ trợ từ chính quyền địa phương trong phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các DNNVV cần tăng cường phát triển nguồn nhân lực, với trọng tâm đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý điều hành cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của doanh nghiệp. Có thể kết hợp đào tạo theo các khóa học được bên ngoài tổ chức hoặc tiến hành đào tạo tại chỗ thông qua luân chuyển nhân viên sang các vị trí mới, hoặc chuyên môn hóa ở những vị trí trọng yếu, hoặc áp dụng phương pháp đào tạo dùng người có kinh nghiệm đào tạo cho người yếu kém hơn.

Các DNNVV cần tập trung phát triển thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong tình hình mới. Đặc biệt, các DNNVV cần chú trọng tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cung cấp các sản phẩm, phụ phẩm hoặc cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp lớn ở các địa phương trong vùng; tham gia cung cấp các sản phẩm khai thác lợi thế đặc thù địa phương, đặc trưng vùng miền nhằm dị biệt hóa sản phẩm kinh doanh,

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường tiêu thụ, tận dụng những cơ hội từ quá trình hội nhập quốc tế.

Để làm được điều này, các DNNVV cần tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, nghiên cứu những yêu cầu, tiêu chuẩn và quy định đối với hàng hóa xuất khẩu trên các thị trường mục tiêu để có chiến lược xâm nhập và phát triển thị trường cho phù hợp. Thực hiện được giải pháp này sẽ giúp các DNNVV của vùng KTTĐMT tiếp cận được với thị trường tiêu thụ khu vực và thế giới. Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đây cũng là một cách thức để nâng cao uy tín thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực xã hội, nâng cao ý nghĩa nhân văn và xây dựng tinh thần đoàn kết và văn hóa tốt đẹp cho doanh nghiệp nhằm phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

OECD (2021). *Tổng quan đánh giá và khuyến nghị chính sách*. Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam*. Nxb Thống kê. Hà Nội.

Lê Hoàng Nghĩa và Châu Ngọc Hòe (2022). Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng Nam Trung Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*.

Chu Thanh Hải (2019). Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*.

Tổng cục Thống kê Việt Nam (2022). *Niên giám thống kê Việt Nam 2021*. Nxb Thống kê.